

Số: 852 /BC-STC

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG THÁNG 12/2025**  
**VÀ 12 THÁNG NĂM 2025**

Kính gửi: Cục Quản lý Giá - Bộ Tài chính

Căn cứ quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và Thông tư số 44/2025/TT-BTC ngày 18/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường; Sở Tài chính Khánh Hòa báo cáo tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá tại Khánh Hòa tháng 12/2025 và 12 tháng năm 2025 như sau:

**I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 12/2025**

**1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ**

Tháng 12/2025, mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước cũng như tại tỉnh Khánh Hòa không có biến động bất thường về giá cả hàng hóa, dịch vụ; không xảy ra hiện tượng khan hiếm hàng hóa, đầu cơ, găm hàng, tăng giá quá mức, gây bất ổn định thị trường. Mặc dù trên địa bàn tỉnh xảy ra mưa lũ gây ngập lụt cục bộ tại nhiều khu vực khiến chuỗi cung ứng các mặt hàng lương thực, thực phẩm đứt gãy tạm thời, gây áp lực lên giá. Trước tình hình đó, Sở Công thương ban hành Kế hoạch triển khai các giải pháp bình ổn thị trường nhằm chủ động ứng phó, bảo đảm nguồn cung hàng hóa thiết yếu cho người dân; lực lượng Quản lý thị trường tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi găm hàng, tăng giá bất hợp lý; yêu cầu hệ thống cửa hàng xăng, dầu phải duy trì hoạt động ổn định, không để gián đoạn nguồn cung. Với sự vào cuộc tích cực của các ngành chức năng và các doanh nghiệp phân phối, Khánh Hòa đang giữ ổn định thị trường, bảo đảm nguồn cung hàng hóa, phục vụ tốt nhu cầu của người dân trước, trong và sau thời điểm mưa lũ.

Đối với mặt hàng nông sản, sản phẩm nổi bật nhất trong nhóm là mặt hàng cà phê và tiêu, giá cà phê tăng có giá trung bình trong khoảng 132.400 - 133.400 đồng/kg, tiêu có giá tăng, trung bình trong khoảng 160.000-162.000 đồng/kg, tại khu vực Tây Nguyên; đối với mặt hàng vàng, hiện tại đang có xu hướng tăng mạnh, tại tỉnh Khánh Hòa giá vàng miếng SJC và vàng nhẫn tăng đỉnh điểm là ngày 23/12 với mức giá SJC mức 157,8 – 159,8 triệu đồng/lượng (mua vào – bán ra), sau đó giảm mạnh vào ngày cuối tháng 12, cập nhật trưa 31/12 được Công ty

Vàng bạc đá quý Sài Gòn-SJC-Chi nhánh Nha Trang niêm yết vàng nhẫn 9999 ở mức 152,4 – 154,4 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra).

Theo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho biết, năm 2025, tổng doanh thu du lịch ước đạt 66,7 nghìn tỷ đồng, tăng 16,84% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 100% so với chỉ tiêu; với số lượt khách ước đạt 16,4 triệu lượt, tăng 14,38% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 100% so với chỉ tiêu; trong đó khách quốc tế ước đạt 5,5 triệu lượt, tăng 13,41% so với cùng kỳ năm 2024 đạt 100% so với chỉ tiêu. Những kết quả này cho thấy du lịch Khánh Hòa đã phục hồi toàn diện, lấy lại vị thế trung tâm du lịch biển hàng đầu cả nước và tạo nền tảng vững chắc cho giai đoạn phát triển tiếp theo.

## **2. Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ**

Nhóm thực phẩm tăng 3,32% so với tháng trước, tăng khá mạnh do nguồn cung thu hẹp, các mặt hàng thực phẩm tươi sống đồng loạt tăng vì nhiều nguyên nhân như khu sản xuất bị hư hại trong đợt lũ lụt vẫn chưa kịp phục hồi, thời tiết chuyển mùa làm giảm sức đề kháng của đàn vật nuôi,... cụ thể: thịt lợn tăng 3,52% do mưa lũ vừa qua đã làm giảm tổng đàn chăn nuôi, bên cạnh đó dịch tả lợn Châu Phi kéo dài từ tháng 7-11/2025 buộc phải tiêu hủy 7.109 con, làm giảm đáng kể nguồn cung thịt thương phẩm trên thị trường; rau tươi tăng mạnh (tới 17%), thiệt hại mùa màng bởi đợt lũ trước, nhiều diện tích rau màu chưa kịp tái sản xuất, gây giảm đáng kể nguồn cung rau, củ, quả trên thị trường.

Nhóm lương thực tăng 2,03% so với tháng trước, mặc dù đang vào vụ thu hoạch lúa gạo nhưng sản lượng vụ mùa năm nay đạt thấp do đợt lũ lụt vừa qua đã gây thiệt hại nghiêm trọng đến nguồn cung gạo ở địa phương đẩy giá gạo tăng 2,25% so với tháng trước, trong đó tăng mạnh ở mặt hàng gạo thường, tăng 2,42%, các mặt hàng gạo khác tăng từ 0,69% - 1,74% kéo theo các mặt hàng chế biến từ gạo tăng từ 0,13% – 2,74% tùy mặt hàng.

Nhóm ăn, uống ngoài gia đình tăng 0,50% so với tháng trước, trong đó, dịch vụ ăn ngoài gia đình tăng 0,33% và uống ngoài gia đình tăng 0,26%; đồ ăn nhanh mang đi tăng 1,49%. Nguyên nhân là do giá nguyên liệu tăng trong tháng.

Nhóm giao thông tháng 12/2025 giảm 1,09% so với tháng trước, chủ yếu do tác động bởi giá nhiên liệu giảm theo các đợt điều chỉnh giá xăng, dầu trong tháng, trong đó giá xăng giảm 2,41%, dầu diesel giảm 7,85%. Ngoài ra, phụ tùng xe ô tô, xe đạp giảm từ 0,06%-0,12%; vé máy bay giảm 0,06%... đã góp phần làm chỉ số nhóm này giảm so với tháng trước.

Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm nhẹ; nguyên nhân do thời tiết chuyển sang lạnh nên nhu cầu sử dụng điện làm mát giảm. Ở chiều ngược lại, giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,35%, áp lực từ chi phí sửa chữa nhà cửa sau đợt lũ lụt đẩy giá vật liệu xây dựng tăng; tiền thuê nhà tăng 0,25% do nhu cầu thuê nhà ở của hộ gia đình tăng; giá gas tăng theo giá gas thế giới... không làm cho chỉ số giá nhóm này giảm nhiều so với tháng trước.

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,31% so với tháng trước, chủ yếu do giá đồ trang sức tăng 2,26%, chịu ảnh hưởng từ biến động mạnh của giá vàng thế giới và trong nước; túi xách, vali tăng 0,10%; hàng chăm sóc cơ thể tăng 0,51%; dịch vụ hiệu, hỉ tăng 0,65% do giá công và giá hoa tươi tăng.

### 3. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Theo số liệu Cục Thống kê tỉnh, chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tháng 12/2025 tăng 0,8% so với tháng 11/2025. Nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 năm 2025 tăng 0,8% so với tháng trước là do chủ yếu bị ảnh hưởng bởi giá tăng từ các mặt hàng rau, củ, thịt cá, trứng và nhiều mặt hàng thiết yếu do đợt mưa lũ vừa rồi đã làm hư hại nghiêm trọng đến diện tích rau màu và tổng đàn chăn nuôi, nhiều trang trại, rau màu chưa kịp phục hồi gây ra khan hiếm nguồn cung nên giá các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu vẫn duy trì ở mức cao.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có tới 08 nhóm tăng giá; 02 nhóm giảm và 01 nhóm giữ ổn định so với tháng trước. Cụ thể, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,25%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,33%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,13%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,24%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,05%; Thông tin và truyền thông tăng 0,04%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,24%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,31%. Ở chiều ngược lại, Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,22%; Nhóm Giao thông giảm 1,09%. Duy nhất nhóm Giáo dục không biến động so với tháng trước.

	Mặt hàng	Tháng 12/2025 so với tháng 11/2025 (%)
	Chỉ số giá tiêu dùng	100,80
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102,25
	Trong đó: 1- Lương thực	102,03
	2- Thực phẩm	103,32
	3- Ăn uống ngoài gia đình	100,50
II	Đồ uống và thuốc lá	100,33
III	May mặc, mũ nón, giày dép	100,13
IV	Nhà ở, điện, chất đốt và VLXD	99,78
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,24
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	100,05
VII	Giao thông	100,00
VIII	Bưu chính viễn thông	98,91
IX	Giáo dục	100,04
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	100,24
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	100,31
*	Chỉ số giá vàng	<b><u>102,90</u></b>
*	Chỉ số giá đô la Mỹ	<b><u>100,25</u></b>

4. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ: Bảng giá thị trường tháng 12/2025 kèm theo báo cáo; danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại Phụ lục II của Thông tư 29/2024/TT-BTC.

## II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

### 1. Lương thực, thực phẩm

a) *Lương thực*: thóc tẻ, gạo tẻ thường Ma Lâm (ML48) là giống lúa chủ lực của tỉnh Khánh Hòa, tháng 12/2025 thóc tẻ có giá tăng nhẹ 0,4% so với tháng trước, tăng (+25 đồng/kg), giá thóc bán lẻ bình quân 6.575 đồng/kg; gạo tẻ có giá tăng nhẹ, tăng 1,7% (+250 đồng/kg), hiện có giá bán lẻ bình quân 14.750 đồng/kg, bên cạnh đó tại địa phương có một số loại gạo tẻ ngon có giá giảm như: Đai thơm 8 15.500 đồng/kg, Lộc Phụng 17.700 đồng/kg, Bông Lúa vàng 20.500 đồng/kg, Zacmin 17.700 đồng/kg, tăng nhẹ ở một số loại như: ST 25 giá 41.500 đồng/kg, nếp Cái Hoa Vàng 34.000 đồng/kg, nếp Tú Lệ 47.000 đồng/kg...

b) *Thực phẩm*: mặt hàng thịt tươi sống: giá thịt lợn hơi có bước tăng nhẹ trở lại trong tháng 12/2025, tăng 3,54% so với tháng 11/2025, giá bình quân dao động từ 53.000-60.000 đồng/kg. Trong tháng, do mưa lũ khiến vận chuyển từ trang trại về lò mổ và chợ gặp khó khăn: thịt lợn nạc thăn tăng 2,89% (+3.754 đồng/kg); giò lụa tăng nhẹ so với tháng trước, tăng 2,29% (+3.750 đồng/kg), bên cạnh đó, mặt hàng thịt bò thăn tăng 2,93% (+7.750 đồng/kg), giá từ 260.000-285.000 đồng/kg; giá mặt hàng thủy hải sản tươi sống tăng giá so với cùng kỳ do khai thác và nuôi trồng thủy sản bị ảnh hưởng nặng bởi các cơn bão, lũ, áp thấp nhiệt đới liên tục trong tháng nên số lượng tàu, thuyền ra khơi đánh bắt giảm, tác động đến nguồn cung hải sản cá loại, giá các mặt hàng cá tươi, khô tăng so với tháng trước: tôm nuôi nước ngọt loại 40-45 con/kg có giá từ 170.000-250.000 đồng/kg, cá chép giá từ 75.000-110.000 đồng/kg, đường tinh luyện Biên Hòa không đổi so với tháng trước, có giá bán lẻ từ 28.000-35.000 đồng/kg...

- Mặt hàng gà: mặt hàng gà có giá tăng 1,42-1,52% so với tháng trước, tăng mặt hàng gà ta, tăng (+1.750 đồng/kg), giá thịt gà mái ta còn sống loại 1,5kg trở lên có giá dao động từ 110.000-145.000 đồng/kg, mặt hàng gà công nghiệp có giá tăng nhẹ so với cùng kỳ, tăng (+1.250 đồng/kg) có giá dao động từ 70.000-95.000 đồng/kg...

- Mặt hàng rau củ như bắp cải, cải xanh, bí xanh, cà chua... mạnh đột biến so với tháng trước do thời tiết mưa nhiều ảnh hưởng đến khả năng sinh trưởng và phát triển của rau, sản lượng thu hoạch rau, nguồn cung rau trên thị trường thấp đẩy giá thành mặt các mặt hàng trong nhóm tăng như, cụ thể: bắp cải trắng tăng (+9.625 đồng/kg), cải xanh tăng (+750 đồng/kg), bí xanh tăng (+375 đồng/kg); giá bán cải xanh từ 22.000-30.000 đồng/kg, cà chua tăng mạnh 26,48% dao động từ 60.000-70.000 đồng/kg, bí xanh từ 20.000-28.000 đồng/kg...

### 2. Vật tư nông nghiệp

Giá bán lẻ vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh nhìn chung các mặt hàng có sự biến động về giá so với tháng trước:

+ Phân Urê (Urê trắng) giảm nhẹ 1,5% (-10.000 đồng/bao) dao động từ 640.000 – 680.000 đồng/bao; phân Urê (Urê xanh) bình ổn về giá và dao động từ 670.000 - 710.000 đồng/bao.

+ Phân hỗn hợp NPK bình ổn về giá, cụ thể: NPK 20-20-15+TE dao động từ 950.000 – 1.000.000 đồng/bao; NPK 15-5-20 dao động từ 680.000 – 730.000 đồng/bao; NPK 16-16-8+13S+TE dao động từ 705.000 – 737.000 đồng/bao.

+ Phân DAP Hàn Quốc (18-46-0) bình ổn về giá, dao động từ 1.280.000-1.315.000 đồng/bao.

### **3. Vật liệu xây dựng, chất đốt**

#### *a) Vật liệu xây dựng*

Theo báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh tại nhà máy hoặc cửa hàng, giá các mặt hàng vật liệu xây dựng trong Tháng 12/2025: xi măng PCB 50 bao 50kg, thép thanh vằn của Công ty Hòa Bình Minh – CN Khánh Hòa, thép cuộn D6 CB 240 Pomina theo báo giá của Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận có giá ổn định; xi măng PCB 30 bao 50kg, xi măng PCB 40 bao 50kg ổn định ở mức giá 74.074 đồng/bao 50kg; thép góc L50, L60 của Công ty cổ phần thép Nhà Bè VNSTEEL không tăng so với tháng trước; cát xây có giá bán từ 320.000-340.000 đồng/m<sup>3</sup>, cát vàng (cát tô) giá bán từ 280.000-370.000 đồng/m<sup>3</sup>, gạch xây BT 02 lỗ hình chữ nhật 90x90x190 giá ổn định so tháng trước là 1.500 đồng/viên.

#### *b) Khí hóa lỏng (gas đun)*

Giá gas tháng 12/2025 tăng nhẹ so với tháng 11/2025, hiện giá bán lẻ gas Petrô bình 12kg là 398.520 đồng/bình (tăng 5,31%).

### **4. Dịch vụ y tế**

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước (tại Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa, bệnh viện hạng 1): khám bệnh 80.000 đồng/lượt; dịch vụ ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1 là 800.000 đồng/ngày; siêu âm 120.000 đồng/lượt...

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân (tại Phòng khám đa khoa Olympia): khám bệnh 96.500 đồng/lượt; siêu âm tim mạch 300.000 đồng/lượt; dịch vụ chụp X-quang số hóa 1 phim 150.000 đồng/lượt.

### **5. Giao thông**

#### *a) Dịch vụ trông giữ xe*

Giá dịch vụ trông giữ xe máy, xe ô tô thực hiện theo Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, cụ thể giá dịch vụ trông giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước theo lượt ban ngày tối đa không quá 4.500 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ xe máy, xe máy điện; tối đa không quá 18.000 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ ô tô thiết kế dùng để chở người dưới 12 chỗ ngồi.

#### *b) Giá cước vận tải hành khách*

- Tháng 12/2025, các hãng xe vận tải hành khách tuyến cố định hoạt động ổn định như: hãng xe Phương Nam, Nhà, Huỳnh Gia, Phương Trang, Trà Lan Viên, Khanh Phong, Phúc An.... giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô giường nằm 22 chỗ, máy lạnh tuyến Khánh Hòa đi thành phố Hồ Chí Minh có giá dao

động từ 480.000-600.000 đồng/vé; Nha Trang đi Đà Lạt có giá dao động từ 100.000-270.000 đồng/vé.

- Giá cước vận tải hành khách bằng xe taxi, loại xe 5 chỗ, lộ trình dưới 30km, giá mở cửa 8.500 đồng/km.

### **6. Dịch vụ giáo dục**

Tháng 12/2025, giá dịch vụ giáo dục (học phí) đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa thực hiện theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 11/6/2024 của HĐND tỉnh.

- Giá dịch vụ giáo dục (học phí), đối với cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí hệ chính quy năm học 2025 - 2026 (từ Tháng 10/2025 đến tháng 8/2026).

- Giá dịch vụ giáo dục, đào tạo (học phí) đối với lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp năm học 2025-2026 của Trường Trung cấp Kinh tế thực hiện theo Quyết định số 65/QĐ-TCKT ngày 07/11/2025 của Hiệu trưởng Trường Trung cấp Kinh tế.

### **III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ**

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá trong 12 tháng năm 2025: Trình UBND tỉnh ban hành 02 Quyết định QPPL:

- Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa quy định về mức nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

- Quyết định số 39/2025/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2026.

2. Công tác chỉ đạo quản lý giá tháng 12 và 12 tháng năm 2025

- Thực hiện Thông báo số 81/TB-VPCP ngày 24/3/2022 của Văn phòng Chính phủ thông báo Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái - Trưởng Ban Chỉ đạo điều hành giá tại cuộc họp ngày 14/3/2022 về điều hành giá một số mặt hàng quan trọng, thiết yếu. Sở Tài chính đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Sở công khai thông tin về giá kê khai mặt hàng Gas của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh mặt hàng Gas trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa do Sở Tài chính tiếp nhận trong 12 tháng năm 2025.

- Thực hiện Chỉ thị số 05/CT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính, Sở Tài chính Khánh Hòa thực hiện báo cáo Tình hình giá cả thị trường trong và sau Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025 tại tỉnh Khánh Hòa (từ ngày 27 Tết đến ngày Mùng 5 Tết);

- Báo cáo Bộ Tài chính các nội dung đặc thù cần hướng dẫn liên quan đến việc định giá nước sạch;

- Báo cáo định kỳ tình hình giải quyết vướng mắc, khó khăn cho doanh nghiệp tháng 01/2025; tham gia ý kiến về việc phương án giá dịch vụ thoát nước thành phố Nha Trang;

- Tham gia ý kiến về lĩnh vực quản lý giá gửi đơn vị như: UBND thành phố Nha Trang về phương án giá dịch vụ thoát nước thành phố Nha Trang; Sở Nông nghiệp và PTNT về hồ sơ Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm 2025 huyện Cam Lâm, giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải Khu công nghiệp Thành Hải, Phương án giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi năm 2026 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận...

- Tham gia ý kiến đối với Bộ đơn giá dịch vụ công trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (bao gồm: chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị, thoát nước đô thị);

- Tham gia góp ý phương án giá dịch vụ Quản lý, khai thác, duy tu khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão Ninh Hải do Trung tâm Quản lý khai thác các công trình Thủy sản Khánh Hòa quản lý;

- Triển khai điều tra và báo cáo Bộ Tài chính công tác điều tra chi phí sản xuất và giá thành thóc vụ Đông Xuân 2024-2025;

- Báo cáo Bộ Tài chính báo cáo công tác định giá tài sản trong tổ tụng hình sự;

- Thực hiện bán đấu giá yển sào thiên nhiên Khánh Hòa niên vụ 2024;

- Tham gia ý kiến đối với dự thảo Thông tư bãi bỏ Thông tư số 44/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính và triển khai thực hiện Thông tư số 44/2025/TT-BTC ngày 18/6/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

- Tham gia góp ý dự thảo Báo cáo thẩm định phương án giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

- Tham gia ý kiến về giá dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

- Tham gia ý kiến đối với dự thảo Quyết định quy định đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích khác trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

- Dự thảo văn bản của UBND tỉnh triển khai thực hiện Công văn số 15232/BTC-QLG ngày 01/10/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn định giá, thẩm định giá đối với sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin, chuyển đổi số;

- Lấy ý kiến góp ý dự thảo Nghị quyết thống nhất mức tỷ lệ phần trăm tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm và đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh

- Hướng dẫn thu giá dịch vụ thoát nước và tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt;

- Tham gia góp ý dự thảo Bảng công bố giá vật liệu xây dựng Quý II, tháng 7, tháng 8, tháng 9, tháng 10, tháng 11 và tháng 12 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

- Báo cáo kết quả bán đấu giá yển sào thiên nhiên niên vụ 2024;

- Hướng dẫn áp dụng đơn giá thu tiền nước sinh hoạt và dự toán lắp đặt đồng hồ nước tại Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn;
- Tham gia góp ý dự thảo Quyết định ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;
- Tham gia ý kiến đối với hồ sơ thẩm định phương án giá dịch vụ y tế dự phòng, dịch vụ thuộc lĩnh vực phòng, chống HIV/AIDS (bao gồm điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện);
- Tham gia góp ý hồ sơ dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá và dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;
- Báo cáo chủ trương lựa chọn phương thức bán đấu giá yến sào thiên nhiên niên vụ 2025;
- Báo cáo UBND tỉnh về việc phê duyệt phương thức, khối lượng và đơn giá để đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải 6 tháng cuối năm 2025 trên địa bàn khu vực Cam Ranh;
- Triển khai đề nghị cung cấp danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;
- Tham mưu văn bản của UBND tỉnh triển khai thực hiện Thông báo số 459/TB-VPCP ngày 04/9/2025 và Thông báo số 687/TB-VPCP ngày 12/12/2025 của Văn phòng Chính phủ về định hướng công tác điều hành giá;
- Tổng hợp danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa
- Gửi lấy ý kiến góp ý dự thảo Quyết định ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2026
- Tham gia góp ý Dự thảo Quyết định quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;
- Tham gia ý kiến về mức giá tối đa đối với dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

- Cung cấp thông tin đến Sở Tài chính tỉnh bạn về tài sản, hàng hóa định giá...

### 3. Tình hình thực hiện kê khai giá 12 tháng năm 2025

Tổ chức tiếp nhận, kiểm soát, xử lý, trả kết quả văn bản kê khai giá đối với các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng kê khai giá như: xăng dầu, khí hóa lỏng, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, dịch vụ cảng biển...; dịch vụ lưu trú của các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú trên địa bàn thành phố Nha Trang, dịch vụ du lịch lữ hành địa bàn toàn tỉnh. Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 đã thực hiện việc tiếp nhận 1.521 hồ sơ kê khai giá các loại (842 hồ sơ kê khai giá hàng hóa dịch vụ, 121 hồ sơ kê khai giá dịch vụ lữ hành và 558 hồ sơ kê khai giá dịch vụ lưu trú); trả và hướng dẫn 194 hồ sơ kê khai giá dịch vụ lưu trú.

## IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

Qua việc nắm bắt từ các kênh thông tin cung cấp về giá thị trường, có một số dự báo về diễn biến mặt bằng giá của một số hàng hóa, dịch vụ như sau:

- Thị trường vàng: giá vàng tiếp tục tăng trong bối cảnh thị trường bất ổn và trong bối cảnh nhu cầu kim loại quý tăng cao.

- Giá thực phẩm: Lũ lụt đã gây thiệt hại nặng nề cho các trang trại, nhiều nơi mất trắng hoặc chuồng trại bị ngập sâu, mưa lớn làm gia súc và gia cầm bị chết, chuồng trại bị phá hủy nghiêm trọng, làm việc tái đàn gặp nhiều khó khăn nên nguồn cung giảm mạnh dẫn đến dự báo giá thịt lợn tăng hầu hết tại các tỉnh, thành, do ảnh hưởng thời tiết mặc dù nguồn cung về chợ vẫn được đảm bảo nhưng mặt hàng rau, củ cũng tăng giá.

Thị trường phân bón trong nước nói chung trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa nói riêng đang có những biến động nhất định do ảnh hưởng của thời tiết, mùa vụ, giá năng lượng, chính sách thương mại tại các nước xuất khẩu lớn và một số yếu tố khác. Nhu cầu sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng phục vụ sản xuất nông nghiệp trong thời gian tới dự báo sẽ tăng do các tổ chức/cá nhân kinh doanh vật tư nông nghiệp chuẩn bị phục vụ hoạt động sản xuất nông nghiệp trong vụ Đông xuân năm 2025-2026, đặc biệt là mặt hàng: phân Urê, phân DAP, phân NPK, dự báo sẽ tăng nhẹ khoảng 3-5% trong năm 2025.

Thị trường thóc tẻ, gạo tẻ có diễn biến giá thay đổi tùy thuộc vào mùa vụ, thương hiệu và loại gạo dự báo sẽ có xu hướng tăng.

- Theo quy luật, vào những tháng cuối năm và dịp lễ, Tết, giá lương thực, thực phẩm, đồ uống, may mặc, thiết bị và đồ dùng gia đình thường tăng, chuẩn bị cho dịp Tết sẽ khiến mùa cao điểm tiêu thụ có thể bắt đầu từ đầu tháng đầu tháng 01/2026 và kéo dài đến hết tháng 01/2026; Nhóm nông sản: nổi bật là mặt hàng cà phê và tiêu, giá sẽ tiếp tục tăng do nhu cầu cả trong nước và thị trường thế giới.

- Dự báo nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách sẽ tăng đột biến vào giai đoạn cuối năm bởi đây là thời điểm mà các hoạt động sản xuất, thương mại, xuất khẩu và tiêu dùng diễn ra sôi động, đặc biệt khi cận kề các kỳ lễ và Tết.

- Biến động giá dầu, khí đốt và các loại năng lượng khác có thể ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí sản xuất và vận chuyển hàng hóa, từ đó làm thay đổi giá cả.

## **V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ**

- Nguồn cung lương thực, thực phẩm, nông sản... dồi dào, đây là mặt hàng tiên quyết trong việc chủ động được trong sản xuất đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; tiếp tục theo dõi sát sao tình hình lạm phát, ổn định giá cả và đảm bảo cung ứng hàng hóa để duy trì sức mua của người tiêu dùng; tăng cường thông tin, tuyên truyền sâu rộng bằng nhiều hình thức về tính chất nguy hiểm của bệnh dịch tả lợn châu Phi, nguy cơ dịch bệnh tái phát, lây lan, các biện pháp phòng dịch bệnh và sử dụng vắc xin dịch tả lợn châu Phi cho đàn lợn thịt theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Để giải quyết vấn đề cung ứng thực phẩm từ nay đến Tết Nguyên đán, Bộ sẽ chỉ đạo các doanh nghiệp và hiệp hội ngành hàng phối hợp hỗ trợ người dân về con giống, thức ăn và vật tư nhằm sớm khôi phục sản xuất, đáp ứng nhu cầu thực phẩm. Điều này cũng nhằm giảm thiểu tác động đến CPI, xuất khẩu và tăng trưởng của ngành nông nghiệp.

- Chủ động theo dõi sát diễn biến giá các hàng hóa chiến lược trên thị trường thế giới, diễn biến tình hình kinh tế thế giới và căng thẳng địa chính trị, kịp thời cảnh báo các nguy cơ tác động đến mặt bằng giá trong nước; chủ động thực hiện theo thẩm quyền hoặc đề xuất, tham mưu cấp có thẩm quyền các biện pháp, giải pháp, kịch bản ứng phó phù hợp, linh hoạt, kịp thời.

- Doanh nghiệp tăng cường ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số và mở rộng kênh bán hàng trực tuyến sẽ là yếu tố then chốt giúp doanh nghiệp duy trì và phát triển trong bối cảnh kinh tế biến động.

- dịp lễ, Tết cuối năm luôn là thời điểm cao điểm mua sắm của người dân, do đó công tác bình ổn giá và đảm bảo nguồn cung hàng hóa thiết yếu nhận được sự quan tâm đặc biệt từ các cơ quan chức năng cũng như doanh nghiệp.

- Đảm bảo thông suốt hoạt động cung ứng, lưu thông, phân phối hàng hóa, dịch vụ, nhất là đối với các mặt hàng chiến lược như xăng dầu, điện, tăng cường kết nối logistics thúc đẩy tiêu thụ, xuất khẩu nông lâm thủy sản; tăng cường công tác quản lý, điều hành giá trong dịp lễ Tết; chuẩn bị sớm phương án điều hành giá các mặt hàng Nhà nước định giá, giảm mặt bằng lãi suất cho vay...

- Quản lý thị trường vàng để vận hành và điều tiết thị trường hiệu quả, đảm bảo biến động của giá vàng không ảnh hưởng đến tỷ giá, thị trường ngoại hối và sự ổn định kinh tế vĩ mô. Giá của cacao và cà phê hiện đang cao hơn giá thành sản xuất, nên sản lượng sẽ tăng, mà nhu cầu lại có thể giảm trong năm 2025.

- Việc theo dõi kê khai giá một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu sẽ hỗ trợ trong việc nắm bắt công tác thông tin, truyền thông, dự báo xu hướng biến động mặt bằng giá thị trường.

Sở Tài chính Khánh Hòa báo cáo./. *M/*

(Đính kèm Bảng giá thị trường tháng 12/2025; Bảng giá thị trường bình quân quý IV/2025; Bảng giá thị trường bình quân 6 tháng cuối năm 2025).

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính (Cục quản lý giá) (báo cáo) (VBĐT);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- UBND các xã, phường (phối hợp);
- Các Sở: XD, NN&MT, GD&ĐT, Y tế (phối hợp);
- Trại giam A2, Diên Lâm Khánh Hòa (đề biết);
- Công an tỉnh Khánh Hòa (Phòng Hậu cần-đề biết);
- Công thông tin điện tử Sở Tài chính;
- Lưu: VT, QLG&CS, PKL.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lê Quốc Thành**

**BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 12 NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 852/H-BC-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính Khánh Hòa)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
<b>I.</b>	<b>1</b>	<b>LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM</b>									
1	1.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ Ma Lâm 48 (ML 48), chiều dài bông 20-25 cm, hạt chắc trên bông, năng suất 60-85 tạ/ha	đ/kg	6.450-6.7000	6.550	6.575	25	0,38	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Lúa tươi
2	1.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ Ma Lâm 48 (ML 48), hạt gạo dài, tròn, dẻo; quy cách: 10kg/bao	đ/kg	12.500-17.000	14.500	14.750	250	1,72	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
3	1.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	53.500-60.000	54.017	55.929	1.912	3,54	Do điều tra, thu thập	
4	1.004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)		đ/kg	125.000-140.000	129.746	133.500	3.754	2,89	Do điều tra, thu thập	
5	1.005	Thịt bò thân	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	260.000-285.000	264.750	272.500	7.750	2,93	Do điều tra, thu thập	
6	1.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	230.000-245.000	237.394	243.525	6.131	2,58	Do điều tra, thu thập	
7	1.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	110.000-145.000	122.875	124.625	1.750	1,42	Do điều tra, thu thập	
8	1.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-95.000	82.500	83.750	1.250	1,52	Do điều tra, thu thập	
9	1.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-95.000	81.250	82.500	1.250	1,54	Do điều tra, thu thập	
10	1.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	75.000-110.000	89.511	90.875	1.364	1,52	Do điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
11	1.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	170.000-250.000	211.575	216.250	4.675	2,21	Do điều tra, thu thập	
12	1.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	30.000-40.000	36.250	45.875	9.625	26,55	Do điều tra, thu thập	Tăng đột biến do lũ lụt
13	1.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	22.000-30.000	24.750	25.500	750	3,03	Do điều tra, thu thập	
14	1.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	20.000-28.000	24.500	24.875	375	1,53	Do điều tra, thu thập	
15	1.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	60.000-70.000	48.625	61.500	12.875	26,48	Do điều tra, thu thập	Tăng đột biến do lũ lụt
16	1.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	160.000-200.000	163.500	167.250	3.750	2,29	Do điều tra, thu thập	
17	1.017	Đường trắng	Đường màu trắng, hạt đường không trong suốt	đ/kg	22.000-28.300	24.725	24.725	-	-	Do điều tra, thu thập	
18	1.017	Đường tinh luyện	Đường Biên Hòa màu trắng, hạt to, hạt nhỏ, hạt đường kết tinh trong suốt; quy cách: Túi/1kg	đ/kg	28.000-35.000	34.586	34.586	-	-	Do điều tra, thu thập	
<b>II 2 VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP</b>											
19	2.001	Phân đạm Ure xanh (KEBO Phú Mỹ)	Nitơ $\geq$ 46%, 50kg/bao	đ/bao	670.000-710.000	690.000	690.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
20	2.001	Phân đạm Ure trắng Phú Mỹ	Nitơ $\geq$ 46%, 50kg/bao	đ/bao	640.000-680.000	670.000	660.000	(10.000)	(1,49)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
21	2.001	Phân đạm DAP	50 kg/bao	đ/bao	1.280.000- 1.315.000	1.297.500	1.297.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH Thương mại sản xuất Phước Hưng
22	2.001	Phân NPK 20-20-15+TE	50 kg/bao	đ/bao	950.000- 1.000.000	975.000	975.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH Thương mại sản xuất Phước Hưng
23	2.001	Phân NPK 15-5-20+TE	50 kg/bao	đ/bao	680.000- 730.000	705.000	705.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
24	2.001	Phân NPK 16-16-8+13S+TE	50 kg/bao	đ/bao	705.000- 737.000	721.000	721.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
25	2.002	Heo con tập ăn -35 ngày tuổi	Đạm 17%, 25kg/bao	đ/bao	538.000	538.000	538.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed
26	2.002	Heo thịt từ 15g - xuất chuồng	Đạm 15%, 25kg/bao	đ/bao	286.000	286.000	286.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed
27	2.002	Gà thịt từ 1 - 28 ngày tuổi	Đạm 20%, 25kg/bao	đ/bao	280.000	280.000	280.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
28	2.002	Gà thịt từ 29 ngày tuổi – xuất chuồng	Đạm 17 %, 25kg/bao	đ/bao	272.000	272.000	272.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed
29	2.002	Thực ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng giống	Đạm 39%, 20kg/bao	đ/bao	683.000	683.000	683.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	CT TNHH Grobest Industrial
30	2.002	Thực ăn hỗn hợp dùng để nuôi cá mú	Đạm 43%, 25kg/bao	đ/bao	865.000	865.000	865.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH De-Heus
<b>III 3 VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT</b>											
31	3.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao	69.444	69.444	69.444	-	-	Bảo giá xi măng Kim Định của Công ty CPXD Ninh Thuận	Giá bán tại nhà máy Du Long
32	3.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	74.074	74.074	74.074	-	-	Bảo giá xi măng Kim Định của Công ty CPXD Ninh Thuận	Giá bán tại nhà máy Du Long
33	3.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao	65.158	65.158	65.158	-	-	Do điều tra, thu thập	Xi măng Hà Tiên đa dụng, giá chưa bao gồm thuế VAT
34	3.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	14.409	14.409	14.409	-	-	Bảo giá thép Pomina của Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận	Giá bán tại cửa hàng Phan Rang
35	3.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	14.409	14.409	14.409	-	-	Bảo giá thép Pomina của Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận	Giá bán tại cửa hàng Phan Rang

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
36	3.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	15.300-17.000	15.574	15.574	-	-	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Thép của Công ty Hòa Bình Minh - CN Khánh Hòa, giá đã bao gồm thuế VAT
37	3.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg		0	0	-			
38	3.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg		0	0	-			
39	3.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg		0	0	-			
40	3.010	Thép góc	L50	đ/kg	16320	16.253	16.253	-	-	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Giá bán tại nhà máy Đồng Nai
41	3.011	Thép góc	L60	đ/kg	16020	15.953	15.953	-	-	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Giá bán tại nhà máy Đồng Nai
42	3.012	Thép góc	L63-65	đ/kg		0	0	-			
43	3.013	Thép góc	L70-75	đ/kg		0	0	-			
44	3.014	Thép góc	L80-100	đ/kg		0	0	-			
45	3.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	320.000-340.000	339.000	339.000	-	-	Do điều tra, thu thập	
46	3.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	280.000-370.000	352.571	352.571	-	-	Do điều tra, thu thập	
47	3.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	116.000-190.000	187.000	187.000	-	-	Do điều tra, thu thập	
48	3.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.500	1.500	1.500	-	-	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	
49	3.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) -Gas đun	Gas Petrolimex, LPG bình 12 kg (không kể tiền bình)	đ/bình 12kg	350.000-400.000	378.432	398.520	20.088	5,31	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Gas Petrolimex của Công ty xăng dầu Phú Khánh, giá bán lẻ

STT hàng hóa	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
IV	4	DỊCH VỤ Y TẾ									
50	4.001	Dịch vụ khám bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hạng I (công khám)	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	80.000	80.000	80.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
51	4.001	Ngày giường điều trị nội trú loại 01 giường/phòng	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	600.000	800.000	800.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
52	4.001	Siêu âm bụng tổng quát (trắng đen)	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	120.000	120.000	120.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
53	4.002	Khám bệnh và tư vấn chuyên khoa tim mạch	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	96.500	96.500	96.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
54	4.002	Siêu âm tim mạch	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	300.000	300.000	300.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
55	4.002	X-quang số hóa 1 phim (X-quang tim phổi)	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	150.000	150.000	150.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
V	5	GIAO THÔNG									
56	5.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	3.000-5.000	4.800	4.800	-	-	Do điều tra, thu thập	
57	5.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	15.000-20.000	18.000	18.000	-	-	Do điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
58	5.003	Lộ trình: Nha Trang - Hồ Chí Minh	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	480.000-600.000	540.000	540.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô giường nằm 22 chỗ
59	5003	Lộ trình: Nha Trang - Đà Nẵng	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	500.000-580.000	540.000	540.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô giường nằm 22 chỗ
60	5.003	Lộ trình: Nha Trang - Đà Lạt	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	100.000-270.000	185.000	185.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô chỗ ngồi
61	5.004	Loại xe 5 chỗ: Giá mở cửa	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	7.000-10.000	8.500	8.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở XD cung cấp
62	5.004	Loại xe 5 chỗ: lộ trình đến 30km	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	16.000-19.000	17.500	17.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở XD cung cấp
63	5.004	Loại xe 5 chỗ: lộ trình trên 30km	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	10.000-13.000	11.500	11.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở XD cung cấp
<b>VI</b>	<b>6</b>	<b>DỊCH VỤ GIÁO DỤC</b>									
64	6.001	Dịch vụ giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non (nhà trẻ, mẫu giáo) công lập	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/học sinh/tháng	140.000	140.000	140.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
65	6.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/ học sinh/tháng	60.000	60.000	60.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị
66	6.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (hệ GDTX)	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/ học sinh/tháng	70.000	70.000	70.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị
67	6.003	Khởi ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/ học sinh/tháng	1.426.000	1.426.000	1.426.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
68	6.003	Khởi ngành IV: Khoa học sư sồng, khoa học tự nhiên	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/ học sinh/tháng	1.406.000	1.406.000	1.406.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
69	6.003	Khởi ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ văn tài, môi trường và bảo vệ môi trường	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/ học sinh/tháng	1.517.000	1.517.000	1.517.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
70	6.004	Trung cấp Quản lý và kinh doanh du lịch	Do Bộ Lao động- TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/ học sinh/tháng	750.000	750.000	750.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Trường Trung cấp Kinh tế

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
71	6.004	Trung cấp Kế toán doanh nghiệp	Do Bộ Lao động- TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/học sinh/tháng	580.000	580.000	580.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Trung cấp Kinh tế
72	6.004	Trung cấp Kỹ thuật chế biến món ăn	Do Bộ Lao động- TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/học sinh/tháng	750.000	750.000	750.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Trung cấp Kinh tế

**BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG BÌNH QUÂN QUÝ IV NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số ~~827~~ /BC-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính Khánh Hòa)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T10/2025	Giá bình quân T11/2025	Giá bình quân T12/2025	Giá bình quân quý IV/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)
<b>I. LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM</b>											
1	1.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ Ma Lâm 48 (ML 48), chiều dài bông 20-25 cm, hạt chắc trên bông, năng suất 60-85 tạ/ha	đ/kg	6.450-6.700	6.450	6.550	6.575	6.525	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Lúa tươi
2	1.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ Ma Lâm 48 (ML 48), hạt gạo dài, tròn, dẻo; quy cách: 10kg/bao	đ/kg	12.500-17.000	14.000	14.500	14.750	14.417	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
3	1.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	53.500-60.000	58.231	54.017	55.929	56.059	Do điều tra, thu thập	
4	1.004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)		đ/kg	125.000-140.000	126.875	129.746	133.500	130.040	Do điều tra, thu thập	
5	1.005	Thịt bò thân	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	260.000-285.000	260.000	264.750	272.500	265.750	Do điều tra, thu thập	
6	1.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	230.000-245.000	233.063	237.394	243.525	237.994	Do điều tra, thu thập	
7	1.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	110.000-145.000	121.875	122.875	124.625	123.125	Do điều tra, thu thập	
8	1.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-95.000	81.875	82.500	83.750	82.708	Do điều tra, thu thập	
9	1.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-95.000	79.375	81.250	82.500	81.042	Do điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T10/2025	Giá bình quân T11/2025	Giá bình quân T12/2025	Giá bình quân quý IV/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)
10	1.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	75.000-110.000	87.125	89.511	90.875	89.170	Do điều tra, thu thập	
11	1.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	170.000-250.000	206.875	211.575	216.250	211.567	Do điều tra, thu thập	
12	1.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	30.000-40.000	25.250	36.250	45.875	35.792	Do điều tra, thu thập	
13	1.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	22.000-30.000	20.000	24.750	25.500	23.417	Do điều tra, thu thập	
14	1.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	20.000-28.000	20.063	24.500	24.875	23.146	Do điều tra, thu thập	
15	1.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	60.000-70.000	38.750	48.625	61.500	49.625	Do điều tra, thu thập	
16	1.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	160.000-200.000	161.625	163.500	167.250	164.125	Do điều tra, thu thập	
17	1.017	Đường trắng	Đường màu trắng, hạt đường không trong suốt	đ/kg	22.000-28.300	24.725	24.725	24.725	24.725	Do điều tra, thu thập	
18	1.017	Đường tinh luyện	Đường Biên Hòa màu trắng, hạt to, hạt nhỏ, hạt đường kết tinh trong suốt; quy cách: 1túi/1kg	đ/kg	28.000-35.000	34.586	34.586	34.586	34.586	Do điều tra, thu thập	
<b>II 2 VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP</b>											
19	2.001	Phân đạm Urê xanh (KEBO Phú Mỹ)	Nitơ $\geq$ 46%, 50kg/bao	đ/bao	670.000-710.000	690.000	690.000	690.000	690.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
20	2.001	Phân đạm Urê trắng Phú Mỹ	Nitơ $\geq$ 46%, 50kg/bao	đ/bao	640.000-680.000	670.000	670.000	660.000	666.667	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T10/2025	Giá bình quân T11/2025	Giá bình quân T12/2025	Giá bình quân quý IV/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)
21	2.001	Phân đạm DAP	50 kg/bao	đ/bao	1.280.000- 1.315.000	1.297.500	1.297.500	1.297.500	1.297.500	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH Thương mại sản xuất Phước Hưng
22	2.001	Phân NPK 20-20-15+TE	50 kg/bao	đ/bao	950.000- 1.000.000	962.500	975.000	975.000	970.833	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH Thương mại sản xuất Phước Hưng
23	2.001	Phân NPK 15-5-20+TE	50 kg/bao	đ/bao	680.000- 730.000	727.500	705.000	705.000	712.500	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
24	2.001	Phân NPK 16-16-8-13S+TE	50 kg/bao	đ/bao	705.000- 737.000	740.000	721.000	721.000	727.333	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
25	2.002	Heo con tập ăn (7 ngày tuổi -7kg thể trọng)	Đạm 21%, 25kg/bao	đ/bao	538.000	538.000	538.000	538.000	538.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed
26	2.002	Heo con (7 kg -12kg thể trọng)	Đạm 20%, 25kg/bao	đ/bao	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed
27	2.002	Heo thịt (12kg -30 kg thể trọng)	Đạm 18%, 25kg/bao	đ/bao	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T10/2025	Giá bình quân T11/2025	Giá bình quân T12/2025	Giá bình quân quý IV/2025	Giá bình quân quý IV/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)	
28	2.002	Thực ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng giống	Dạm 42%, 1kg/lon	đ/lon	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khatfeed
29	2.002	Thực ăn hỗn hợp dùng để nuôi tôm sú	Dạm 44%, 10kg/bao	đ/bao	683.000	683.000	683.000	683.000	683.000	683.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	CT TNHH Grobest Industrial
30	2.002	Thực ăn hỗn hợp dùng để nuôi tôm thẻ chân trắng	Dạm 40%, 10kg/bao	đ/bao	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH De-Heus
<b>III</b>	<b>3</b>	<b>VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT</b>										
31	3.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao	69444	69.444	69.444	69.444	69.444	69.444	Báo giá xi măng Kim Đỉnh của Công ty CPXD Ninh Thuận	Giá bán tại nhà máy Du Long
32	3.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	74074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	Báo giá xi măng Kim Đỉnh của Công ty CPXD Ninh Thuận	Giá bán tại nhà máy Du Long
33	3.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao	65158	65.158	65.158	65.158	65.158	65.158	Do điều tra, thu thập	Xi măng Hà Tiên đa dụng, giá chưa bao gồm thuế VAT
34	3.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	14409,0909	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	Báo giá thép Pomina của Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận	Giá bán tại cửa hàng Phan Rang

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T10/2025	Giá bình quân T11/2025	Giá bình quân T12/2025	Giá bình quân quý IV/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)
35	3.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	Báo giá thép Pomina của Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận	Giá bán tại cửa hàng Phan Rang
36	3.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	15.300-17.000	15.574	15.574	15.574	15.574	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Thép của Công ty Hòa Bình Minh - CN Khánh Hòa, giá đã bao gồm thuế VAT
37	3.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg	-	-	-	0	-		
38	3.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg	-	-	-	0	-		
39	3.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg	-	-	-	0	-		
40	3.010	Thép góc	L50	đ/kg	16320	16.253	16.253	16.253	16.253	Báo giá của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Giá bán tại nhà máy Đồng Nai
41	3.011	Thép góc	L60	đ/kg	16020	15.953	15.953	15.953	15.953	Báo giá của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Giá bán tại nhà máy Đồng Nai
42	3.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	-	-	-	0	-		
43	3.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	-	-	-	0	-		
44	3.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	-	-	-	0	-		
45	3.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	320.000-340.000	339.000	339.000	339.000	339.000	Do điều tra, thu thập	
46	3.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	280.000-370.000	352.571	352.571	352.571	352.571	Do điều tra, thu thập	
47	3.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	116.000-190.000	187.000	187.000	187.000	187.000	Do điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T10/2025	Giá bình quân T11/2025	Giá bình quân T12/2025	Giá bình quân quý IV/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)
48	3.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mưa rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1500	1.500	1.500	1.500	1.500	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	
49	3.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)-Gas đun	Gas Petrolimex, LPG bình 12 kg (không kể tiền bình)	đ/bình 12kg	350.000-400.000	385.560	378.432	398.520	387.504	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Gas Petrolimex của Công ty xăng dầu Phú Khánh
<b>IV 4 DỊCH VỤ Y TẾ 0</b>											
50	4.001	Dịch vụ khám bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hạng I	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
51	4.001	Ngày giường điều trị nội trú loại 01 giường/phòng	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	600.000	800.000	800.000	800.000	800.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
52	4.001	Siêu âm	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
53	4.002	Khám bệnh và tư vấn chuyên khoa tim mạch	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	96500	96.500	96.500	96.500	96.500	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
54	4.002	Siêu âm tim mạch	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	300000	300.000	300.000	300.000	300.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T10/2025	Giá bình quân T11/2025	Giá bình quân T12/2025	Giá bình quân quý IV/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)
55	4.002	X-quang số hóa 1 phim (X-quang tim phổi)	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	150000	150.000	150.000	150.000	150.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
<b>V</b>	<b>5</b>	<b>GIAO THÔNG</b>									
56	5.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	3.000-5.000	4.800	4.800	4.800	4.800	Do điều tra, thu thập	
57	5.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	15.000-20.000	18.000	18.000	18.000	18.000	Do điều tra, thu thập	
58	5.003	Lộ trình: Nha Trang - Hồ Chí Minh	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	480.000-600.000	540.000	540.000	540.000	540.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô giường nằm 22 chỗ; tăng 40% trong 02 ngày 02/9/2025 và 03/9/2025
59	5003	Lộ trình: Nha Trang - Đà Nẵng	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	500.000-580.000	540.000	540.000	540.000	540.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô giường nằm 22 chỗ; tăng 40% trong 02 ngày 02/9/2025 và 03/9/2025
60	5.003	Lộ trình: Nha Trang - Đà Lạt	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	100.000-270.000	185.000	185.000	185.000	185.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô chỗ ngồi
61	5.004	Loại xe 5 chỗ: Giá mở cửa	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	7.000-10.000	8.500	8.500	8.500	8.500	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở XD cung cấp

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T10/2025	Giá bình quân T11/2025	Giá bình quân T12/2025	Giá bình quân quý IV/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)
62	5.004	Loại xe 5 chỗ: lộ trình đến 30km	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	16.000-19.000	17.500	17.500	17.500	17.500	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Sở XD cùng cấp
63	5.004	Loại xe 5 chỗ: lộ trình trên 30km	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	10.000-13.000	11.500	11.500	11.500	11.500	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Sở XD cùng cấp
<b>VI</b>	<b>6</b>	<b>DỊCH VỤ GIÁO DỤC</b>									
64	6.001	Dịch vụ giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non (nhà trẻ, mẫu giáo) công lập	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/học sinh/tháng	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị
65	6.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/học sinh/tháng	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị
66	6.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (hệ GDTX)	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/học sinh/tháng	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị
67	6.003	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/học sinh/tháng	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T10/2025	Giá bình quân T11/2025	Giá bình quân T12/2025	Giá bình quân quý IV/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)
68	6.003	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/học sinh/tháng	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
69	6.003	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/học sinh/tháng	1.517.000	1.517.000	1.517.000	1.517.000	1.517.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
70	6.004	Trung cấp Quản lý và kinh doanh du lịch	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/học sinh/tháng	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Trường Trung cấp Kinh tế
71	6.004	Trung cấp Kế toán doanh nghiệp	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/học sinh/tháng	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Trường Trung cấp Kinh tế
72	6.004	Trung cấp Kỹ thuật chế biến món ăn	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/học sinh/tháng	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Trường Trung cấp Kinh tế



**BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG BÌNH QUÁN 06 THÁNG CUỐI NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 82/HBC-STC ngày 31/12/2025 của Sở Tài chính Khánh Hòa)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T7/2025	Giá bình quân T8/2025	Giá bình quân T9/2025	Giá bình quân T10/2025	Giá bình quân T11/2025	Giá bình quân T12/2025	Giá bình quân 06 tháng cuối năm 2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(7+8+9+10+11)	(14)	(15)
<b>I. LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM</b>														
1	1.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ Mạ Lãm 48 (ML 48), chiều dài bông 20-25 cm, hạt chắc trên bông, năng suất 60-85 tạ/ha	đ/kg	6.450-6.800	6.800	6.500	6.400	6.450	6.550	6.575	6.546	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Lúa tươi
2	1.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ Mạ Lãm 48 (ML 48), hạt gạo dài, tròn, dẻo; quy cách: 10kg/bao	đ/kg	13.500-16.000	14.000	15.300	13.500	14.000	14.500	14.750	14.342	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
3	1.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	53.500-63.000	62.571	60.000	59.357	58.231	54.017	55.929	58.351	Do điều tra, thu thập	
4	1.004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)		đ/kg	125.000-140.000	129.813	126.250	128.750	126.875	129.746	133.500	129.156	Do điều tra, thu thập	
5	1.005	Thịt bò thân	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	260.000-285.000	265.625	262.500	261.875	260.000	264.750	272.500	264.542	Do điều tra, thu thập	
6	1.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lồi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	230.000-245.000	234.313	236.188	235.938	233.063	237.394	243.525	236.737	Do điều tra, thu thập	
7	1.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	110.000-145.000	116.250	118.750	121.250	121.875	122.875	124.625	120.938	Do điều tra, thu thập	
8	1.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-95.000	77.500	79.375	81.500	81.875	82.500	83.750	81.083	Do điều tra, thu thập	
9	1.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-95.000	76.250	77.500	78.750	79.375	81.250	82.500	79.271	Do điều tra, thu thập	
10	1.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	75.000-110.000	83.375	85.250	86.500	87.125	89.511	90.875	87.106	Do điều tra, thu thập	
11	1.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	170.000-250.000	201.875	204.375	205.625	206.875	211.575	216.250	207.763	Do điều tra, thu thập	
12	1.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	30.000-46.000	22.075	22.188	23.938	25.250	36.250	45.875	29.263	Do điều tra, thu thập	
13	1.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	22.000-30.000	19.000	19.063	19.238	20.000	24.750	25.500	21.259	Do điều tra, thu thập	
14	1.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	20.000-28.000	18.613	18.675	19.000	20.063	24.500	24.875	20.954	Do điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T7/2025	Giá bình quân T8/2025	Giá bình quân T9/2025	Giá bình quân T10/2025	Giá bình quân T11/2025	Giá bình quân T12/2025	Giá bình quân 06 tháng cuối năm 2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(7+8+9+10+11)	(14)	(15)
15	1.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	28.000-65.000	29.388	29.388	31.013	38.750	48.625	61.500	39.777	Do điều tra, thu thập	
16	1.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	160.000-200.000	161.000	162.250	162.250	161.625	163.500	167.250	162.979	Do điều tra, thu thập	
17	1.017	Đường trắng	Đường màu trắng, hạt đường không trong suốt	đ/kg	22.000-28.300	24.000	24.188	24.613	24.725	24.725	24.725	24.496	Do điều tra, thu thập	
18	1.017	Đường tinh luyện	Đường Biên Hòa màu trắng, hạt to, hạt nhỏ, hạt đường kết tinh trong suốt; quy cách: 1 túi/1kg	đ/kg	28.000-35.000	33.744	34.057	34.329	34.586	34.586	34.586	34.315	Do điều tra, thu thập	
<b>II 2 VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP - 0</b>														
19	2.001	Phân đạm Urê xanh (KEBO Phú Mỹ)	Nitơ $\geq$ 46%, 50kg/bao	đ/bao	670.000-730.000	725.000	747.500	695.000	690.000	690.000	690.000	706.250	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
20	2.001	Phân đạm Urê trắng Phú Mỹ	Nitơ $\geq$ 46%, 50kg/bao	đ/bao	640.000-710.000	672.500	705.000	670.000	670.000	670.000	660.000	674.583	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
21	2.001	Phân đạm DAP	50 kg/bao	đ/bao	1.280.000-1.315.000	980.000	1.050.000	1.140.000	1.297.500	1.297.500	1.297.500	1.177.083	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH Thương mại sản xuất Phước Hưng
22	2.001	Phân NPK 20-20-15+TE	50 kg/bao	đ/bao	950.000-1.000.000	970.000	985.000	985.000	962.500	975.000	975.000	975.417	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH Thương mại sản xuất Phước Hưng
23	2.001	Phân NPK 15-5-20+TE	50 kg/bao	đ/bao	680.000-730.000	660.000	730.000	712.500	727.500	705.000	705.000	706.667	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
24	2.001	Phân NPK 16-16-8-13S+TE	50 kg/bao	đ/bao	705.000-737.000	670.000	700.000	715.000	740.000	721.000	721.000	711.167	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T7/2025	Giá bình quân T8/2025	Giá bình quân T9/2025	Giá bình quân T10/2025	Giá bình quân T11/2025	Giá bình quân T12/2025	Giá bình quân 06 tháng cuối năm 2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(7+8+9+10+11)	(14)	(15)
25	2.002	Heo con tập ăn (7 ngày tuổi -7kg thể trọng)	Đạm 21%, 25kg/bao	đ/bao	538.000	538.000	538.000	538.000	538.000	538.000	538.000	538.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed (đôi mặt hàng)
26	2.002	Heo con (7 kg -12kg thể trọng)	Đạm 20%, 25kg/bao	đ/bao	286.000	285.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	285.833	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed
27	2.002	Heo thịt (12kg -30 kg thể trọng)	Đạm 18%, 25kg/bao	đ/bao	280.000	300.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	283.333	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed
28	2.002	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng giống	Đạm 42%, 1kg/lon	đ/lon	272.000	295.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	275.833	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed
29	2.002	Thức ăn hỗn hợp dùng để nuôi tôm sú	Đạm 44%, 10kg/bao	đ/bao	683.000	683.000	683.000	683.000	683.000	683.000	683.000	683.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	CT TNHH Grobest Industrial
30	2.002	Thức ăn hỗn hợp dùng để nuôi tôm thẻ chân trắng	Đạm 40%, 10kg/bao	đ/bao	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH De-Heus
<b>III</b>	<b>3</b>	<b>VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT</b>												
31	3.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao	69.444	73.295	72.685	69.444	69.444	69.444	69.444	70.626	Do điều tra, thu thập	Xi măng Nghi Sơn
32	3.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	74.074	76.235	77.315	74.074	74.074	74.074	74.074	74.974	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Xi măng Xuân Thành, giá chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển
33	3.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao	65.158	65.158	65.158	65.158	65.158	65.158	65.158	65.158	Do điều tra, thu thập	Xi măng Hà Tiên đa dụng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T7/2025	Giá bình quân T8/2025	Giá bình quân T9/2025	Giá bình quân T10/2025	Giá bình quân T11/2025	Giá bình quân T12/2025	Giá bình quân 06 tháng cuối năm 2025	(13)=(7+8+9+10+11+12)/6	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
34	3.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	14.409	15.353	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.566	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Thép của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa sen - CN Khánh Hòa, giá chưa bao gồm thuế VAT	
35	3.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	14.409	15.729	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.629	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Thép của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa sen - CN Khánh Hòa, giá chưa bao gồm thuế VAT	
36	3.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	15.300-17.000	15.574	15.574	15.574	15.574	15.574	15.574	15.574	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Thép của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa sen - CN Khánh Hòa, giá chưa bao gồm thuế VAT	
37	3.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg		-	-	0	-	-	0	-			
38	3.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg		-	-	0	-	-	0	-			
39	3.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg		-	-	0	-	-	0	-			
40	3.010	Thép góc	L50	đ/kg	16.320	-	16.320	16.253	16.253	16.253	16.253	13.555			
41	3.011	Thép góc	L60	đ/kg	16.020	-	16.020	15.953	15.953	15.953	15.953	13.305			
42	3.012	Thép góc	L63-65	đ/kg		-	-	0	-	-	0	-			
43	3.013	Thép góc	L70-75	đ/kg		-	-	0	-	-	0	-			
44	3.014	Thép góc	L80-100	đ/kg		-	-	0	-	-	0	-			
45	3.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	320.000-340.000	337.286	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	338.714	Do điều tra, thu thập		
46	3.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	280.000-370.000	350.714	352.571	352.571	352.571	352.571	352.571	352.262	Do điều tra, thu thập		
47	3.017	Cát đen đỏ nền	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	116.000-190.000	186.167	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	186.861	Do điều tra, thu thập		
48	3.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T7/2025	Giá bình quân T8/2025	Giá bình quân T9/2025	Giá bình quân T10/2025	Giá bình quân T11/2025	Giá bình quân T12/2025	Giá bình quân 06 tháng cuối năm 2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(7+8+9+10+11)	(14)	(15)
49	3.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) -Gas đun	Gas Petrolimex, LPG bình 12 kg (không kể tiền bình)	đ/bình 12kg	350.000-400.000	423.984	405.000	405.000	385.560	378.432	398.520	399.416	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Gas Petrolimex của Công ty xăng dầu Phú Khánh
<b>IV</b>	<b>4</b>	<b>DỊCH VỤ Y TẾ</b>										<b>0</b>		
50	4.001	Dịch vụ khám bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hạng I	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
51	4.001	Ngày giường điều trị nội trú loại 01 giường/phòng	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	600.000	600.000	600.000	900.000	800.000	800.000	800.000	750.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
52	4.001	Siêu âm	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
53	4.002	Khám bệnh và tư vấn chuyên khoa tim mạch	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	96500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
54	4.002	Siêu âm tim mạch	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	300000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
55	4.002	X-quang số hóa 1 phim (X-quang tim phổi)	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	150000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
<b>V</b>	<b>5</b>	<b>GIAO THÔNG</b>										<b>0</b>		
56	5.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	3.000-5.000	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	Do điều tra, thu thập	
57	5.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	15.000-20.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	Do điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T7/2025	Giá bình quân T8/2025	Giá bình quân T9/2025	Giá bình quân T10/2025	Giá bình quân T11/2025	Giá bình quân T12/2025	Giá bình quân 06 tháng cuối năm 2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(7+8+9+10+11)	(14)	(15)
58	5.003	Lộ trình: Nha Trang - Hồ Chí Minh	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	480.000-600.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô giường nằm 22 chỗ
59	5003	Lộ trình: Nha Trang - Đà Nẵng	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	500.000-580.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô giường nằm 22 chỗ
60	5.003	Lộ trình: Nha Trang - Đà Lạt	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	100.000-270.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô chỗ ngồi
61	5.004	Loại xe 5 chỗ: Giá mở cửa	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	7.000-10.000	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
62	5.004	Loại xe 5 chỗ: lộ trình đến 30km	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	16.000-19.000	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
63	5.004	Loại xe 5 chỗ: lộ trình trên 30km	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	10.000-13.000	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
<b>VI</b>	<b>6</b>	<b>DỊCH VỤ GIÁO DỤC</b>												
64	6.001	Dịch vụ giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non (nhà trẻ, mẫu giáo) công lập	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/ học sinh/tháng	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị
65	6.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/ học sinh/tháng	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T7/2025	Giá bình quân T8/2025	Giá bình quân T9/2025	Giá bình quân T10/2025	Giá bình quân T11/2025	Giá bình quân T12/2025	Giá bình quân 06 tháng cuối năm 2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(7+8+9+10+11+12)	(14)	(15)
66	6.002	Dịch vụ giáo dục trung học phổ thông công lập (hệ GDTX)	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/học sinh/tháng	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị
67	6.003	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/học sinh/tháng	1.426.000	1.332.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.410.333	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
68	6.003	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/học sinh/tháng	1.406.000	1.300.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.388.333	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
69	6.003	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, bảo chi và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/học sinh/tháng	1.517.000	1.324.000	1.517.000	1.517.000	1.517.000	1.517.000	1.517.000	1.484.833	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
70	6.004	Trung cấp Quản lý và kinh doanh du lịch	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/học sinh/tháng	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
71	6.004	Trung cấp Kế toán doanh nghiệp	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/học sinh/tháng	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
72	6.004	Trung cấp Kỹ thuật chế biến món ăn	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/học sinh/tháng	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	